

Số: 3319 /QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Quản trị trường học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản trị trường học, mã số ngành đào tạo: 7140117.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản trị trường học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Quản lý giáo dục, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).

**HIỆU TRƯỞNG**

GS. TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 3319/QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

NGÀNH: QUẢN TRỊ TRƯỜNG HỌC

MÃ SỐ: 7140117

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

- + Tiếng Việt: Quản trị trường học.
- + Tiếng Anh: School Administration.

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Quản trị trường học.
- + Tiếng Anh: School Administration.

- Mã số ngành đào tạo: 7140117

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân Quản trị trường học.
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in School Administration.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân quản trị trường học trang bị cho người học kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thực hiện các hoạt động quản lý, quản trị, điều hành hiệu quả trong các cơ sở giáo dục.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kiến thức

- Trang bị kiến thức nền tảng và chuyên sâu về giáo dục, quản trị trường học, tâm lý, hành chính, xã hội học, chính trị, văn hóa, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Cung cấp kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn.

- Phát triển khả năng phân tích và vận dụng kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục để thực hiện các mục tiêu quản trị của nhà trường.

b) Mục tiêu kỹ năng

- Phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong công việc chuyên môn và thực tiễn cuộc sống.

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ giáo dục mới và ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

- Hình thành khả năng tư vấn, giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi và sử dụng giải pháp thay thế trong hoạt động chuyên môn.

- Phát triển kỹ năng tham gia, hỗ trợ và tổ chức nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục.

c) Mục tiêu thái độ

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng và tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chủ động thực hiện hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và huy động các điều kiện cần thiết để hoàn thành mục tiêu giáo dục trong các điều kiện khác nhau.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

✓

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống.

PLO2. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn.

PLO3. Thể hiện được sự hiểu biết căn bản thuộc lĩnh vực giáo dục, tâm lý, hành chính, xã hội học, chính trị, văn hóa... trong cách thức quản lý nhân sự và các mối quan hệ của trường học với cộng đồng xã hội.

PLO4. Phân tích kiến thức về khoa học có liên quan để thực thi các hoạt động phục vụ cho mục tiêu giáo dục của trường học.

PLO5. Phân tích kiến thức về khoa học giáo dục để thực hiện các mục tiêu quản trị của nhà trường.

PLO6. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối của người lãnh đạo chuyên môn trong nhà trường hướng tới phát triển giáo dục bền vững.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO7. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống.

PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai.

PLO9. Đạt trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO10. Tư vấn giải quyết những vấn đề phát sinh một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện hoàn cảnh khác nhau trong hoạt động chuyên môn của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan.

PLO11. Tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục.

PLO12. Vận dụng kiến thức khoa học quản trị trong tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ người học và đồng nghiệp trong các cơ sở giáo dục.

PLO13. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục để thực hiện các mục tiêu quản trị của nhà trường.

3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong

các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

PLO15. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các công việc tại các vị trí công việc theo 03 hướng ngành sau:

- Hướng ngành 1: Quản trị hành chính nhà trường
- Hướng ngành 2: Quản trị nhân lực và đào tạo
- Hướng ngành 3: Phát triển và quản lý chương trình giáo dục

5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến hành chính giáo dục; quản trị nhân sự trong nhà trường, quản trị chương trình giáo dục; lãnh đạo và quản lý giáo dục;

- Có cơ hội học tập nâng cao trình độ ở bậc đào tạo cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục; Quản trị trường học; Đo lường và đánh giá trong giáo dục;...).

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **130** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **23** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **20** tín chỉ
 - + Tự chọn: **3** tín chỉ/9tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **16** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **7** tín chỉ
 - + Tự chọn: **9** tín chỉ/18 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **18** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **9** tín chỉ
 - + Tự chọn: **9** tín chỉ/18 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** **52** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Tự chọn chung: **6** tín chỉ/12 tín chỉ
 - + Tự chọn theo hướng ngành: **12** tín chỉ/24 tín chỉ
 - + Thực tập và tốt nghiệp: **13** tín chỉ

✓/

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	28	4	68	
7	FLF1107	Ngoại ngữ B1 Foreign Language B1	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở Basic of Informatics	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ Soft skills	3				
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh National Defence Education	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		23				
II.1	Các học phần bắt buộc		20				
12	PSE2008	Tâm lý học giáo dục Education Psychology	4	45	30	125	
13	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục Introduction to Applied Statistics in Education	3	30	30	90	
14	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục Research Methodology in Education	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
15	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to Management Science in Education</i>	2	25	10	65	
16	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	
17	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to Measurement and Evaluation in Education</i>	2	25	10	65	
18	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Professional Ethics in Education</i>	4	0	30	170	
II.2	Các học phần tự chọn		3/9				
19	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	40	10	100	
20	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction of Educational Science</i>	3	30	30	90	
21	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16				
III.1	Các học phần bắt buộc		9				
22	MNS2064	Hành chính học đại cương <i>General Administrative Science</i>	3	33	24	93	
23	SCA1002	Đại cương về Quản trị trường học <i>Introduction to Educational Administration</i>	3	33	24	93	
24	SCA1006	Lý thuyết hành chính trong các tổ chức giáo dục <i>Administrative Theories in Educational Organization</i>	3	45	0	105	
III.2	Các học phần tự chọn		7/17				
25	EDM1006	Xã hội học giáo dục <i>Educational Sociology</i>	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
26	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Economics of Education</i>	3	33	24	93	
27	EDM1002	Tư duy thiết kế cho việc lãnh đạo và học tập <i>Design Thinking for Leading and Learning</i>	2	30	0	70	
28	SCA2014	Quản trị truyền thông và quan hệ công chúng trong nhà trường <i>Management of Communications and Public Relations in Schools</i>	3	45	0	105	
29	SCA3013	Giám sát hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường <i>Supervision of Teaching and Educational Activities in Schools</i>	3	33	24	93	
30	SCA1007	Nghiên cứu so sánh hệ thống đa cấp trong quản trị nhà trường <i>Comparative Study of Multilevel Systems in School Administration</i>	2	30	0	70	
31	SCA3035	Xây dựng môi trường giáo dục <i>Building educational environment</i>	2	30	0	70	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		18				
IV.1	Các học phần bắt buộc		9				
32	SCA2001	Ứng dụng tâm lý học trong quản trị nhà trường <i>Application of Psychology in School Administration</i>	3	33	24	93	
33	EDM2004	Lý luận quản lý và quản lý giáo dục <i>Management Theory and Educational Management</i>	3	45	0	105	
34	SCA2015	Quản trị chương trình nhà trường <i>School Program Administration</i>	3	36	18	96	
IV.2	Các học phần tự chọn		9/18				
35	SCA2004	Quản trị chiến lược trong nhà trường <i>Strategic Management in Schools</i>	3	33	24	93	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
36	SCA2006	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường <i>Application of Information Technology in School Administration</i>	3	30	30	90	
37	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Building School Culture</i>	3	30	30	90	
38	SCA2009	Kỹ năng quản trị trường học 1 <i>School Administration Skills 1</i>	3	33	24	93	
39	SCA2010	Kỹ năng quản trị trường học 2 <i>School Administration Skills 2</i>	3	33	24	93	
40	SCA2011	Kỹ năng quản trị trường học 3 <i>School Administration Skills 3</i>	3	33	24	93	
V	Khối kiến thức ngành		52				
V.1	Các học phần bắt buộc		21				
41	SCA3018	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong nhà trường <i>Human Resource Administration and Development in Schools</i>	3	33	24	93	
42	SCA3019	Quản trị tài chính trong nhà trường <i>Financial Management in Schools</i>	3	33	24	93	
43	SCA3020	Quản trị cơ sở vật chất trong nhà trường <i>School Facility Management</i>	3	33	24	93	
44	SCA3021	Quản trị chất lượng và trách nhiệm giải trình trong giáo dục <i>Quality Management and Accountability in Education</i>	3	36	20	94	
45	SCA3022	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị trường học <i>Technical English for School Administration</i>	3	45	0	105	
46	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>School Brand Management and Marketing</i>	3	33	24	93	
47	SCA3017	Kỹ năng quản trị nhà trường hiệu quả <i>Effective School Management Skills</i>	3	33	24	93	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2	Các học phần tự chọn chung		6/12				
48	EDM3009	Huy động cộng đồng phát triển giáo dục Community mobilization in Education	3	33	24	93	
49	SCA3010	Lãnh đạo sáng tạo Creative Leadership	3	30	30	90	
50	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục The National Education System and the Legal Basis for Management Education	3	33	24	93	
51	SCA3016	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường Information System in School Administration	3	33	24	93	
V.3	Các học phần tự chọn riêng (sinh viên chọn 1 trong 3 hướng ngành)		12				
V.3.1	Hướng ngành 1: Quản trị hành chính nhà trường		12/24				
52	SCA3002	Chính sách và thực thi quản trị trường học School Governance Policies and Implementation	3	33	24	93	
53	SCA2012	Kỹ thuật điều hành nhà trường Science of School Administration	3	33	24	93	
54	SCA3033	Quản lý và thực thi văn bản hành chính nhà nước trong lĩnh vực giáo dục Management and Implementation of State Administrative Documents in Education	3	45	0	105	
55	SCA3023	Văn thư lưu trữ trong quản trị trường học Records and Archives Management in School Administration	3	45	0	105	
56	SCA3024	Nghi thức văn phòng và lễ tân	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Office Protocol and Reception</i>					
57	SCA3025	Quản trị tổ chức sự kiện <i>Event Administration and Organization</i>	3	45	0	105	
58	SCA3026	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính <i>Administrative Documents Drafting Skills</i>	3	45	0	105	
59	SCA3027	Truyền thông và xây dựng thương hiệu nhà trường <i>School Communication and Brand Building</i>	3	45	0	105	
V.3.2	Hướng ngành 2: Quản trị nhân lực và đào tạo		12/24				
60	SCA3007	Tư vấn hướng nghiệp trong nhà trường <i>Career Counseling in Schools</i>	3	33	24	93	
61	SCA3008	Quản trị dự án trong trường học <i>Project Administration in Schools</i>	3	33	24	93	
62	SCA3028	Quản trị phát triển chuyên môn giáo viên <i>Teacher Professional Development Management</i>	3	45	0	105	
63	SCA3029	Tạo động lực trong tổ chức giáo dục <i>Motivation in Educational Organizations</i>	3	45	0	105	
64	SCA3030	Quản trị sự thay đổi trong tổ chức giáo dục <i>Change Management in Educational Organizations</i>	3	45	0	105	
65	SCA3031	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	45	0	105	
66	EDM3011	Văn hóa tổ chức và truyền thông nội bộ trong trường học <i>Organizational Culture and Internal Communication in Schools</i>	3	45	0	105	
67	EDM3013	Phân tích và quản trị thực hiện công việc <i>Job Analysis and Performance Management</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3.3	Hướng ngành 3: Phát triển và quản lý chương trình giáo dục		12/24				
68	TMT3009	Lý luận dạy học Teaching Theories	3	30	30	90	PSE2008; PSE2009
69	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường Organization of Educational Activities in Schools	3	30	30	90	
70	EDM3014	Thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy Curriculum Design and Development	3	45	0	105	
71	EDM3015	Huy động cộng đồng phát triển chương trình giáo dục nhà trường Mobilizing Community for School Curriculum Development	3	33	24	93	
72	EDM3016	Khởi nghiệp trong giáo dục Educational Entrepreneurship	3	45	0	105	
73	EDM3017	Thực thi chương trình giáo dục trong nhà trường Curriculum Implementation in Schools	3	45	0	105	
74	SCA3032	Đánh giá chương trình giáo dục Curriculum Evaluation	3	45	0	105	
75	SCA3034	Phân tích chương trình giáo dục Curriculum analysis	3	30	30	90	
V.4	Thực tập và Tốt nghiệp		13				
76	SCA3050	Thực tập nghiệp vụ 1 Internship 1	3	0	90	60	
77	SCA3051	Thực tập nghiệp vụ 2 Internship 2	4	0	120	80	
78	SCA4003	Khóa luận tốt nghiệp Undergraduate Thesis	6	0	0	300	
79	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6				
80	SCA4004	Thực hành quản trị trường học School Administration Practice	3	15	60	75	
81	SCA4005	Nghiệp vụ Quản lý hành chính trong cơ sở giáo dục Administrative Practices and Management in Educational Institutions	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
Tổng cộng			130				

Ghi chú:

- Các học phần tự chọn gắn dấu *: Là học phần tự chọn có định hướng.
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra./.

